

Số: 7023 /CT-BNNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ THỊ**Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027
ngành Nông nghiệp và Môi trường**

Thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2027, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT) yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai xây dựng Kế hoạch và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2027 của ngành NN&MT bám sát các yêu cầu, nội dung cụ thể như sau:

A. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Kế hoạch phát triển ngành NN&MT (Kế hoạch) năm 2027 được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, thực chất kết quả hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch năm 2026. Trên cơ sở đó, xác định các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu Kế hoạch năm 2027 của cơ quan, đơn vị, địa phương bám sát, cụ thể hóa chủ trương, đường lối, định hướng đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương khoá XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 (Kết luận số 18-KL/TW), chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước và lãnh đạo chủ chốt, hướng tới mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, bao trùm, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp, củng cố nền tảng để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng “hai con số”.

2. Năm 2027 là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2026 - 2030 và Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng. Các mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra phải có tầm nhìn, tư duy đột phá để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, khắc phục tồn tại, hạn chế. Xác lập mô hình tăng trưởng mới lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Tập trung đẩy mạnh hơn nữa và bố trí nguồn lực thực hiện các đột phá chiến lược, nhất là xây dựng, hoàn thiện, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thể chế; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; hoàn thiện tổ chức bộ máy, vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp, phân quyền mạnh mẽ.

3. Kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, Kết luận số 18-KL/TW, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KT- XH 5 năm 2026 - 2030.

4. Việc đề xuất các chỉ tiêu ngành, lĩnh vực phải thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu thống kê ngành bảo đảm khả năng thu thập thông tin, theo dõi liên tục và có tính so sánh với dữ liệu quá khứ.

B. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch năm 2027, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NĂM 2026

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển ngành NN&MT và từng tiểu ngành, lĩnh vực 6 tháng đầu năm, các cơ quan, đơn vị đánh giá ước kết quả thực hiện Kế hoạch năm 2026 trên tất cả các lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Cần đánh giá đúng thực chất, khách quan, trung thực, sát thực tiễn và có so sánh với năm 2025 về các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, làm rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan (trong đó có tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, đặc biệt là tác động của El Nino và biến động thị trường toàn cầu do chính sách Thuế đối ứng Hoa Kỳ, xung đột quân sự khu vực Trung Đông) để đề xuất giải pháp phù hợp.

Đánh giá tình hình triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các quyết định của Bộ NN&MT về ban hành kế hoạch hành động, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, Kết luận số 18-KL/TW, Kết luận số 199-KL/TW của Trung ương, các Nghị quyết của Quốc hội (số 244/2025/QH15, số 25/2026/QH16), các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị (số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, số 66-NQ/TW, số 68-NQ/TW, số 70-NQ/TW, số 71-NQ/TW, số 72-NQ/TW, số 79-NQ/TW, số 80-NQ/TW...) và Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ về phát triển KTXH năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030. Nhấn mạnh, làm rõ các nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện các đột phá chiến lược về thể chế và thực thi pháp luật; cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; tổng rà soát hệ thống pháp luật.

2. Công tác sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy: Đánh giá việc hoàn thiện tổ chức bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; triển khai Kết luận số 210-KL/TW và Nghị quyết số 105/NQ-CP về hoàn thiện tổ chức bộ máy; hiệu quả phân cấp, phân quyền cho cấp xã; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tình hình xử lý tài sản công dôi dư sau sắp xếp.

3. Kết quả thực hiện chủ trương, chính sách lớn về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Đánh giá kết quả thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; phát triển nông nghiệp xanh, sinh thái, tích hợp đa giá trị theo Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Tình hình và kết quả sản xuất, kinh doanh, chế biến nông lâm thủy sản, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, phát triển thị trường, thương mại điện tử; hợp tác quốc tế để thúc đẩy xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản. Phân tích hiệu quả, chất lượng tăng trưởng của từng lĩnh vực và đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành NN&MT.

5. Kết quả quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; bảo vệ môi trường, hạn chế ô nhiễm; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể:

Kết quả về nâng cao hiệu quả sử dụng và có giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản cho phát triển. Kết quả xây dựng, trình ban hành các Luật sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện các chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; công tác bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn, nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo, nhất là thiên tai liên quan đến bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, cấp báo động lũ.

Kết quả triển khai các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các sáng kiến, cam kết của Việt Nam tại COP26 và COP28; thực hiện Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; kiểm kê khí nhà kính các cấp; giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, nghiên cứu đề xuất phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và vận hành thí điểm thị trường các-bon đối với một số lĩnh vực cụ thể.

Xây dựng Đề án xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn; Rà soát, hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường; tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kết quả phối hợp với các địa phương thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường, ngập úng tại các thành phố lớn, nhất là Hà Nội, Hồ Chí Minh.

6. Chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do tác động của hiện tượng El Nino. Thực hiện các dự án trọng điểm về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, nhất là hạn hán, xâm nhập mặn, sụt lún, sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất, nhất là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển, khu vực Bắc Trung Bộ, khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc.

Triển khai kế hoạch hành động thực hiện cam kết chính trị với các đối tác, tận dụng các thời cơ, chuyển hóa các thách thức, đưa đất nước phát triển trên con đường xanh, chủ động ứng phó trước các thách thức của biến đổi khí hậu.

7. Thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng: Kết quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các dự án tồn đọng, đặc biệt là các dự án hạ tầng quy mô lớn. Kết quả triển khai các dự án quan trọng, phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất,

bảo vệ môi trường (các công trình thủy lợi, đê kè, hồ đập, hồ chứa thủy lợi... xung yếu, bị hư hại, có rủi ro, nguy cơ mất an toàn; cơ sở hạ tầng thủy sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giống nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, bảo đảm người dân tại nông thôn được cấp đầy đủ nước sạch); rà soát, điều chỉnh quy hoạch; phát triển hạ tầng dự trữ quốc gia gắn với vùng nguyên liệu.

8. Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển và cơ cấu các nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển; đầu tư theo hình thức hợp tác công - tư; vốn từ khu vực tư nhân; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn huy động từ các thành phần kinh tế khác, từ xã hội.

9. Đánh giá hoạt động khoa học - công nghệ, nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số vào phát triển NN&MT và trong công tác chỉ đạo điều hành. Triển khai hiệu quả Quyết định số 503/QĐ-BNNMT ngày 27/3/2025 về Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 và các Nghị quyết, Chỉ thị, Công điện, chỉ đạo khác về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số trong Bộ, ngành NN&MT; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

10. Đánh giá kết quả triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn; công tác di dân và ổn định dân cư.

11. Đánh giá hiệu lực, hiệu quả công tác cải cách hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến toàn trình; chuyển đổi số; công tác quản lý tài chính và tài sản công...

Căn cứ đặc điểm, tình hình của từng lĩnh vực, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành đánh giá, bổ sung thêm các nội dung, nhiệm vụ, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với tình hình thực tiễn.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NN&MT NĂM 2027

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp nhanh, bền vững, hiệu quả, trách nhiệm theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, giảm phát thải khí nhà kính và bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, duy trì cân bằng hệ sinh thái. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng “hai con số” của nền kinh tế giai đoạn 2026 - 2030.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Đề xuất các chỉ tiêu kế hoạch năm 2027 bảo đảm phù hợp với định hướng chung của ngành giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu đạt hoặc vượt các mức bình quân hằng năm:

- a) Tốc độ tăng trưởng Giá trị gia tăng (VA) toàn ngành: Phấn đấu tăng 3,6-4%.
- b) Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản: Tăng 8 - 12% so với năm 2026.
- c) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030: Giảm 1 - 1,5%/năm.
- d) Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới:%
- đ) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định: 42,03%.
- e) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn: Đạt 95%.
- g) Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông: 65% - 70%.
- h) Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường: 98% - 100%.
- i) Tỷ lệ các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia: khoảng 0,36%.

3. Nhiệm vụ, giải pháp

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ chủ yếu của năm 2027 bảo đảm thống nhất với mục tiêu chung, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị, của Bộ, ngành, đồng thời cập nhật, bổ sung các nội dung nhiệm vụ, giải pháp mới liên quan đến ngành NN&MT theo chỉ đạo tại các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp sau:

- a) Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công.
- b) Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực thực thi pháp luật: Tập trung rà soát, đề xuất sửa đổi và hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản, địa chất, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, đê điều, phòng chống thiên tai... tháo gỡ dứt điểm các vướng mắc, điểm nghẽn để tạo không gian tăng trưởng. Đẩy mạnh chuyển đổi phương thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm” gắn với xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật hiện đại, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.
- c) Hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong ngành NN&MT. Thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng

đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực. Tăng cường cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi cấp dưới gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường giám sát, kiểm tra.

d) Thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao

- *Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*: Xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, thích ứng với biến đổi khí hậu và xu thế thị trường. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả, chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, bảo đảm linh hoạt nhưng quản lý chặt chẽ để giữ vững an ninh lương thực. Triển khai quyết liệt Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030”. Đẩy mạnh cấp mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc; tăng tỷ trọng sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học,...

- *Chăn nuôi và Thú y*: Xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với yêu cầu của thị trường, trên cơ sở đó dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất phù hợp. Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực và đặc sản, gắn với công nghiệp chế biến hiện đại và an toàn thực phẩm. Áp dụng nghiêm ngặt các nguyên tắc bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát và giám sát chặt chẽ các loại dịch bệnh nguy hiểm, không để tái phát. Quy định và kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng thuốc thú y, chất lượng con giống và bảo vệ môi trường chăn nuôi

- *Thủy sản và Kiểm ngư*: Phát triển đồng bộ, toàn diện cả nuôi trồng và khai thác thủy sản. Đẩy mạnh nuôi trồng hải sản trên biển theo quy mô công nghiệp, công nghệ cao, thâm canh năng suất cao tại các vùng chuyên canh tập trung. Giảm dần sản lượng khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; chuyển đổi các nghề xâm hại lớn sang các nghề thân thiện với môi trường. Tập trung giải quyết dứt điểm các khuyến nghị của Ủy ban châu Âu (EC), gỡ “Thẻ vàng” IUU và ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng tàu cá khai thác trái phép ở ngoài vùng biển Việt Nam.

- *Lâm nghiệp và Kiểm lâm*: Xây dựng kế hoạch trồng rừng và bảo vệ rừng phù hợp; xác định mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực lâm nghiệp và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các đề án, quy hoạch quốc gia lĩnh vực lâm nghiệp. Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và kinh tế dưới tán rừng để cải thiện sinh kế cho người dân. Khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, rừng có chứng chỉ

bền vững (FSC) nhằm chủ động nguồn cung nguyên liệu trong nước. Đẩy mạnh vận hành thị trường tín chỉ các-bon rừng; thực thi hiệu quả Hiệp định VPA/FLEGT để thúc đẩy xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ổn định.

- *Phát triển công nghiệp chế biến, logistic và phát triển thị trường*: Đột phá phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và giảm tổn thất sau thu hoạch. Phát triển mạnh hệ thống chuỗi cung ứng lạnh, kho chứa nông sản và hệ thống logistics nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

Xây dựng kế hoạch, mục tiêu về kim ngạch xuất - nhập khẩu nông lâm thủy sản; kế hoạch phát triển thị trường; Mở rộng ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong kết nối cung - cầu, tiêu thụ nông sản. Đổi mới xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông sản quốc gia, đàm phán mở cửa thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu chính ngạch sang các thị trường lớn, phấn đấu đạt mục tiêu xuất khẩu chung của ngành.

- *Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản*

Xác định chủ đề chính của công tác quản lý chất lượng năm 2027 với các mục tiêu, giải pháp nhằm đẩy mạnh tính hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và Đề án Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2030.

Đẩy mạnh quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro và kiểm soát toàn chuỗi. Nâng cao tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản được kiểm soát an toàn thực phẩm; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, HACCP, ISO 22000...). Tăng cường năng lực thực thi pháp luật, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm bản quyền, hàng giả, hàng nhái, vật tư nông nghiệp kém chất lượng.

đ) Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn, sa mạc hóa.

- *Quản lý đất đai*: Triển khai toàn diện Luật Đất đai (sửa đổi), thực hiện số hóa, làm sạch hệ thống dữ liệu đất đai. Kiểm soát chặt chẽ, công khai minh bạch trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường tiêu chí kiểm soát tiến độ, xử lý nghiêm và kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả hoặc bỏ hoang. Tăng cường công tác điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh, vùng và cả nước. Thúc đẩy các mô hình tập trung, tích tụ đất đai phù hợp.

- *Tài nguyên nước và an ninh nguồn nước*: Giám sát chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, vận hành liên hồ chứa; ban hành hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước đồng thời tăng cường khai thác sử dụng dữ liệu để điều hòa, phân phối khai thác, sử dụng tài nguyên nước nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Nâng cao năng lực trữ nước của các vùng bị ảnh hưởng bởi hạn

hán; xây dựng các hồ chứa lớn tại miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ.

- *Địa chất và khoáng sản*: Tổ chức triển khai Luật Địa chất và Khoáng sản; điều tra, đánh giá đầy đủ tiềm năng khoáng sản chiến lược, đất hiếm phục vụ phát triển kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát, sỏi lòng sông; xử lý dứt điểm các dự án khoáng sản chậm tiến độ.

- *Quản lý môi trường*: Phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, coi chất thải là tài nguyên; phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Tập trung giải quyết các điểm nóng ô nhiễm môi trường tại đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các lưu vực sông (đặc biệt là hệ thống sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê),... Triển khai các giải pháp để nâng tỷ trọng kinh tế xanh trên GDP, phấn đấu đến năm 2030 đạt 10%.

- *Khí tượng thủy văn và phòng chống thiên tai*: Hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia; nâng cao chất lượng dự báo dựa trên tác động, sẵn sàng phương án ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô 2026 – 2027; chủ động phòng ngừa, cảnh báo sớm chi tiết các hiện tượng thời tiết cực đoan hạn chế tối đa thiệt hại do mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất và ngập úng gây ra. Hoàn thiện hệ thống bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai; chủ động phương án hộ đê, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước. Triển khai đồng bộ Đề án phòng, chống thiên tai, sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu*: Chủ động giám sát, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon toàn quốc sau khi đề án được phê duyệt; đẩy mạnh các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn nhằm hướng tới mục tiêu Net Zero vào năm 2050. Thực hiện chương trình Hỗ trợ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Hình thành các điều kiện cơ bản cho phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, các bon thấp, kinh tế tuần hoàn. Nâng cao sức chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu của nền kinh tế, của ngành NN&MT thông qua nghiên cứu, dự báo các tác động để chủ động chuyển dịch quy mô lớn phù hợp với điều kiện tự nhiên và xu thế biến đổi của từng vùng, địa phương.

- *Quản lý tổng hợp biển và hải đảo*: Tập trung triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030; Chương trình điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo; Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển; tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hoạt động vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực biển và hải đảo; hợp tác nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, góp phần phát triển bền vững kinh tế biển.

- *Đo đạc bản đồ*: Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống độ cao quốc gia, đồng thời chuẩn hóa hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ

liệu số chuyên ngành và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia ở các tỷ lệ đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước bao gồm cả đất liền, vùng biển và hải đảo. Tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh hàng không, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia. Tiếp tục triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu và thành lập bộ bản đồ chuẩn trên toàn tuyến biên giới đất liền phục vụ công tác đàm phán, quản lý lãnh thổ và biên giới quốc gia. Phát triển mạng lưới trạm định vị toàn cầu bằng vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam;...

- *Viễn thám*: Tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ viễn thám và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát, quản lý nông nghiệp và môi trường, đặc biệt trong điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên rừng, biển, nguồn nước xuyên biên giới, giám sát ngập lụt và sạt lở bờ sông, bờ biển; diện tích, sản lượng lúa và các cây trồng chủ lực để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Cập nhật dữ liệu viễn thám quốc gia và siêu dữ liệu viễn thám quốc gia phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội; thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu viễn thám linh hoạt từ khu vực công sang khu vực tư. Phấn đấu rút ngắn thời gian cung cấp dữ liệu viễn thám đã thu nhận và đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia xuống dưới 48 giờ đối với các nhiệm vụ giám sát thông thường; trên 30% nhiệm vụ giám sát của ngành nông nghiệp và môi trường được hỗ trợ bởi dữ liệu viễn thám.

e) Xây dựng nông thôn mới, kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập; giảm nghèo, ổn định và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Xác định mục tiêu chính cần đạt năm 2027; Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 theo hướng xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác.

g) Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả và hiệu lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030; nghiên cứu, xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030; tăng cường xây dựng và đề xuất các giải pháp, các dự án huy động xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường.

Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan; hoàn thiện hệ thống bản đồ phân vùng rủi ro. Bảo đảm độ tin cậy dự báo khí tượng thủy

vấn hàng ngày trong điều kiện thời tiết bình thường đạt 80 - 85%; phát tin cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất trước 01 - 06 giờ và cảnh báo bão trước 03 - 05 ngày. Nghiên cứu xây dựng Đề án phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống sạt lở, lũ ống, lũ quét tại miền Trung và vùng trung du, miền núi phía Bắc. Xây dựng các hồ chứa nước lớn tại miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ để khắc phục tình trạng thiếu nước mùa khô.

h) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy tạo điều kiện phát triển các động lực tăng trưởng mới và phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ sinh học và chuyển đổi số toàn diện vào các khâu chỉ đạo sản xuất, quản lý ngành. Tập trung xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu số ngành NN&MT kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia; ứng dụng rộng rãi công nghệ viễn thám kết hợp trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), IoT trong giám sát đất đai, tài nguyên rừng, nguồn nước, dịch bệnh và cảnh báo ô nhiễm. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, chú trọng kỹ năng số, năng lực quản trị sinh kế cho nông dân và đội ngũ quản lý hợp tác xã.

i) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, miền, sản phẩm, ngành hàng

Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình và kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo hướng giải quyết dứt điểm những vướng mắc trong quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả hoạt động.

k) Đổi mới, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

Xây dựng kế hoạch hội nhập quốc tế nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch hành động của Bộ triển khai Nghị quyết 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác khoa học, đào tạo, nhân lực. Vận động và kêu gọi nhà tài trợ tham gia hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển Ngành, Kế hoạch cơ cấu lại Ngành. Thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs).

l) Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích đầu tư tư nhân

Thực hiện kế hoạch, chương trình phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách

khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp; các Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư... Tiếp tục rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào NN&MT.

Xây dựng kế hoạch cụ thể đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư để kêu gọi doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào NN&MT; ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi, phát triển công nghiệp chế biến, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Chuyển dần việc cung cấp một số dịch vụ công cho tư nhân và các tổ chức xã hội.

Chi tiết các chỉ tiêu chính, kế hoạch sản xuất các lĩnh vực và xuất khẩu nông lâm thủy sản tại 08 Phụ lục kèm theo Chỉ thị này.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể tại Chỉ thị này và chỉ đạo của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Báo cáo đánh giá kế hoạch phát triển ngành NN&MT năm 2026 và đề xuất Kế hoạch phát triển ngành NN&MT năm 2027 gửi Bộ NN&MT và cơ quan tổng hợp có liên quan theo yêu cầu của địa phương, bảo đảm chất lượng và thời hạn theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và trên cơ sở tính toán các nguồn lực có thể huy động, xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch phát triển của lĩnh vực được giao quản lý. Đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách, chế độ mới hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách hiện hành gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp theo yêu cầu.

Kế hoạch năm 2027 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các Sở NN&MT gửi về Bộ NN&MT (Vụ Kế hoạch - Tài chính) **trước ngày 10 tháng 7 năm 2026** qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử; đồng thời gửi theo địa chỉ thư điện tử: vukhtc@mae.gov.vn.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch năm 2026, xây dựng Kế hoạch năm 2027 của Bộ NN&MT.

b) Kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ xây dựng các chương trình, đề án, dự án về đầu tư phát triển; dự án, nhiệm vụ chuyên môn theo chủ trương mở mới các dự án chuyên môn đã được Bộ phê duyệt và phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước đã được thông báo.

c) Tham mưu Bộ ban hành và gửi Bộ Tài chính Kế hoạch phát triển ngành NN&MT năm 2027 **trước ngày 15 tháng 7 năm 2026**.

Bộ trưởng yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương, nghiêm túc tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này./. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để p/h);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, KHTC_(TM).




BỘ TRƯỞNG

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I:
ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2027
(Kèm theo Chỉ thị số /CT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2026			Dự kiến năm 2027 ²	Cơ quan báo cáo số liệu
			MỤC TIÊU	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá		
Nhóm các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 244/2025/QH15 của Quốc hội							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) toàn ngành	%	3,7				Vụ Kế hoạch – Tài chính
2	Tỷ lệ giảm hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Điểm %	1-1,5				Văn phòng ĐPTW Chương trình MTQG
3	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Tối thiểu 15%				Văn phòng ĐPTW Chương trình MTQG
4	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95				Cục Môi trường
Nhóm các chỉ tiêu giao bổ sung theo Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội							
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS	%					Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
6	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%					Cục Môi trường
7	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%					Cục Môi trường
8	Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	%					Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2026			Dự kiến năm 2027 ²	Cơ quan báo cáo số liệu
			MỤC TIÊU	Ước thực hiện cả năm	Đánh giá		
9	Tỉ lệ che phủ rừng	%					Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Phụ lục II:
ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, NÔNG THÔN
CỦA NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2027
(Kèm theo Chỉ thị số /CT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Cơ quan báo cáo
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2026 (%)	So với ước thực hiện 2026 (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(15)
I	VỀ MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn ¹	%									Cục Quản lý và Xây dựng công trình TL
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn ²	%									Cục Môi trường
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%									Cục Môi trường
II	VỀ ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN										
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%									Văn phòng ĐPTW Chương trình MTQG

¹ Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

² Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (phân theo thành thị, nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Cơ quan báo cáo
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2026 (%)	So với ước thực hiện 2026 (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(15)
	<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu</i>	%									Văn phòng ĐPTW Chương trình MTQG
2	Tỷ lệ giảm hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)										Văn phòng ĐPTW Chương trình MTQG